| | | |
|---|---|---|
| ITE | VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ<br>**VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**<br>**Institute for Tropicalization and Environment** | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.<br>ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140<br>Fax:08.38423670, 38455140 |
| **QT.17.0521** | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>**TEST REPORT** | Ngày: 12/07/2017 |

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước đầu vào nhà máy nước : QT.17.07.025

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 05/07/2017

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

*Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)*
*Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009*

| ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM | PHỤ TRÁCH PHÒNG QT&PTMT | VIỆN TRƯỞNG |
|---|---|---|
| NGUYỄN PHÚ BẢO | TRẦN TUẤN VIỆT | NGUYỄN THẾ TIẾN |

VK-MT

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

| QT.17.0521 | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br>TEST REPORT | Ngày: 12/07/2017 |
|---|---|---|

| TT | Thông số | Phương pháp thử | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm QT.17.07.025 | QCVN 08:2015 (A2) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Màu | TCVN 6185:2008 | mg/l Pt | 195 | - |
| 2 | Mùi vị | SMEWW 2150 B<br>SMEWW 2160 B | - | Không có mùi, vị lạ | - |
| 3 | Độ đục | TCVN 6184:2008 | NTU | 18 | - |
| 4 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 6,8 | 6-8,5 |
| 5 | Tổng cứng | ISO 6059:1984 (E) | $mgCaCO_3/l$ | 19 | - |
| 6 | TDS | SMEWW 2540 C | mg/l | 45 | - |
| 7 | $SO_4^{2-}$ | SMEWW 4500 – $SO_4^{2-}$ (E)(2012) | mg/l | <5 | - |
| 8 | $F^-$ | TCVN 6494-1:2011 | mg/l | 0,12 | 1,5 |
| 9 | $CN^-$ | SMEWW 4500-$CN^-$ | mg/l | 0,003 | 0,05 |
| 10 | $H_2S$ | HACH method 8131 | mg/l | 0,04 | - |
| 11 | $Cl^-$ | TCVN 6194:1996 | mg/l | <5 | 350 |
| 12 | $N – NO_2$ | SMEWW 4500 – $NO_2$ (B) (2005) | mg/l | <0,010 | 0,05 |
| 13 | $N – NO_3$ | SMEWW 4500 – $NO_3$ (E) (2005) | mg/l | 0,79 | 5 |
| 14 | $N – NH_4$ | TCVN 6179:1996 | mg/l | <0,040 | 0,3 |
| 15 | Tổng Fe | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | 0,412 | 1 |
| 16 | Mn | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $21,1x10^{-3}$ | 0,2 |
| 17 | Cu | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $2,25x10^{-3}$ | 0,2 |
| 18 | Pb | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $1,28x10^{-3}$ | 0,02 |
| 19 | Zn | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $8,44x10^{-3}$ | 1,0 |
| 20 | Ni | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $1,41x10^{-3}$ | 0,1 |
| 21 | Cd | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $<0,440x10^{-3}$ | 0,005 |
| 22 | Tổng Cr | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $1,44x10^{-3}$ | 0,1 |
| 23 | As | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $0,862x10^{-3}$ | 0,02 |
| 24 | Hg | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $<0,680x10^{-3}$ | 0,001 |
| 25 | Al | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | 0,524 | - |
| 26 | Na | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | 2,50 | - |
| 27 | Se | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $<0,852x10^{-3}$ | - |
| 28 | Chỉ số Pemanganat | TCVN 6186:1996 | $mgO_2/l$ | 1,2 | - |
| 29 | Phenol | TCVN 6216 : 1996 | mg/l | <0,001 | 0,005 |
| 30 | Monocloramin | SMEWW 4500 – Cl G | µg/l | <1 | - |
| 31 | Tổng Coliforms | TCVN 6187-2:2009 | MPN/100ml | 2800 | 5000 |
| 32 | E. Coli | TCVN 6187-2:2009 | MPN/100ml | 110 | 50 |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE
VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ
**VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
**Institute for Tropicalization and Environment**
Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140
Fax:08.38423670, 38455140

**QT.17.0520**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

Ngày: 12/07/2017

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT.17.07.024

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 05/07/2017

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

*Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)*
*Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009*

| ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM | PHỤ TRÁCH PHÒNG QT&PTMT | VIỆN TRƯỞNG |
|---|---|---|
| NGUYỄN PHÚ BẢO | TRẦN TUẤN VIỆT | NGUYỄN THẾ TIẾN |

VK-MT

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

| QT.17.0520 | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br>TEST REPORT | Ngày: 12/07/2017 |
|---|---|---|

| TT | Thông số | Phương pháp thử | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm<br>QT.17.07.024 | QCVN 01: 2009/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Màu sắc | TCVN 6185:2008 | mg/l Pt | 8,0 | 15 |
| 2 | Mùi vị | SMEWW 2150 B<br>SMEWW 2160 B | - | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 3 | Độ đục | TCVN 6184:2008 | NTU | 0,17 | 2 |
| 4 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 7,1 | 6,5-8,5 |
| 5 | Độ cứng | ISO 6059:1984 (E) | $mgCaCO_3/l$ | 22 | 300 |
| 6 | Hàm lượng Clorua | TCVN 6194:1996 | mg/l | 9 | 250 |
| 7 | Sắt tổng số | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $32,1x10^{-3}$ | 0,3 |
| 8 | Mangan tổng số | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $2,65x10^{-3}$ | 0,3 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit | SMEWW 4500 – $NO_2$ (B) (2012) | mg/l | <0,010 | 3 |
| 10 | Hàm lượng Nitrat | SMEWW 4500 – $NO_3$ (E) (2012) | mg/l | 0,81 | 50 |
| 11 | Hàm lượng Sunphat | SMEWW 4500 – $SO_4^{2-}$ (E) | mg/l | <5 | 250 |
| 12 | Chỉ số Pecmanganat | TCVN 6186:1996 | mg/l | 0,5 | 2 |
| 13 | Clo dư | SMEWW 4500-Cl | mg/l | 0,87 | 0,3 - 0,5 |
| 14 | Tổng Coliforms | TCVN 6187-2:2009 | Vi khuẩn /100ml | 0 | 0 |
| 15 | E. Coli | TCVN 6187-2:2009 | Vi khuẩn /100ml | 0 | 0 |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE
VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ
**VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
**Institute for Tropicalization and Environment**
Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140
Fax:08.38423670, 38455140

**QT.17.0534**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
# TEST REPORT

Ngày: 19/07/2017

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT.17.07.042

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 12/07/2017

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

*Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)*
*Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009*

| ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM | TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT | VIỆN TRƯỞNG |
|---|---|---|
| NGUYỄN PHÚ BẢO | PHẠM HỒNG NHẬT | NGUYỄN THẾ TIẾN |

VK-MT

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

**ITE**

| QT.17.0534 | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>**TEST REPORT** | Ngày: 19/07/2017 |
|---|---|---|

| TT | Thông số | Phương pháp thử | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm | QCVN 01: 2009/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | QT.17.07.042 | |
| 1 | Màu sắc | TCVN 6185:2008 | mg/l Pt | 4,0 | 15 |
| 2 | Mùi vị | SMEWW 2150 B<br>SMEWW 2160 B | - | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 3 | Độ đục | TCVN 6184:2008 | NTU | 0,13 | 2 |
| 4 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 7,6 | 6,5-8,5 |
| 5 | Độ cứng | ISO 6059:1984 (E) | $mgCaCO_3/l$ | 21 | 300 |
| 6 | Hàm lượng Clorua | TCVN 6194:1996 | mg/l | 6 | 250 |
| 7 | Sắt tổng số | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $34,1x10^{-3}$ | 0,3 |
| 8 | Mangan tổng số | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $3,52x10^{-3}$ | 0,3 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit | SMEWW 4500 – $NO_2$ (B) (2012) | mg/l | <0,010 | 3 |
| 10 | Hàm lượng Nitrat | SMEWW 4500 – $NO_3$ (E) (2012) | mg/l | 1,19 | 50 |
| 11 | Hàm lượng Sunphat | SMEWW 4500 – $SO_4^{2-}$ (E) | mg/l | <5 | 250 |
| 12 | Chỉ số Pecmanganat | TCVN 6186:1996 | mg/l | 0,6 | 2 |
| 13 | Clo dư | SMEWW 4500-Cl | mg/l | 0,60 | 0,3 - 0,5 |
| 14 | Tổng Coliforms | TCVN 6187-2:2009 | Vi khuẩn /100ml | 0 | 0 |
| 15 | E. Coli | TCVN 6187-2:2009 | Vi khuẩn /100ml | 0 | 0 |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

| | | |
|---|---|---|
| ITE | VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ<br>**VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**<br>**Institute for Tropicalization and Environment** | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.<br>ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140<br>Fax:08.38423670; 38455140 |
| **QT.17.0547** | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>**TEST REPORT** | Ngày: 26/07/2017 |

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT.17.07.060

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 19/07/2017

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

*Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)*
*Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009*

| ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM | TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT | VIỆN TRƯỞNG |
|---|---|---|
| NGUYỄN PHÚ BẢO | PHẠM HỒNG NHẬT | NGUYỄN THẾ TIẾN |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

**ITE**

| QT.17.0547 | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br>TEST REPORT | Ngày: 26/07/2017 |
|---|---|---|

| TT | Thông số | Phương pháp thử | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm | QCVN 01: 2009/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | QT.17.07.060 | |
| 1 | Màu sắc | TCVN 6185:2008 | mg/l Pt | 2,2 | 15 |
| 2 | Mùi vị | SMEWW 2150 B<br>SMEWW 2160 B | - | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 3 | Độ đục | TCVN 6184:2008 | NTU | 0,18 | 2 |
| 4 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 7,1 | 6,5-8,5 |
| 5 | Độ cứng | ISO 6059:1984 (E) | $mgCaCO_3/l$ | 24 | 300 |
| 6 | Hàm lượng Clorua | TCVN 6194:1996 | mg/l | 9 | 250 |
| 7 | Sắt tổng số | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $34,9x10^{-3}$ | 0,3 |
| 8 | Mangan tổng số | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $4,12x10^{-3}$ | 0,3 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit | SMEWW 4500 – $NO_2$ (B) (2012) | mg/l | <0,010 | 3 |
| 10 | Hàm lượng Nitrat | SMEWW 4500 – $NO_3$ (E) (2012) | mg/l | 0,73 | 50 |
| 11 | Hàm lượng Sunphat | SMEWW 4500 – $SO_4^{2-}$ (E) | mg/l | <5 | 250 |
| 12 | Chỉ số Pecmanganat | TCVN 6186:1996 | mg/l | 0,2 | 2 |
| 13 | Clo dư | SMEWW 4500-Cl | mg/l | 0,50 | 0,3 - 0,5 |
| 14 | Tổng Coliforms | TCVN 6187-2:2009 | Vi khuẩn /100ml | 0 | 0 |
| 15 | E. Coli | TCVN 6187-2:2009 | Vi khuẩn /100ml | 0 | 0 |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

| ITE | VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ<br>**VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**<br>**Institute for Tropicalization and Environment** | Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.<br>ĐT: 08.38446262-65, 08.38455140<br>Fax:08.38423670, 38455140 |
|---|---|---|
| **QT.17.0568** | **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**<br>**TEST REPORT** | Ngày: 31/07/2017 |

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy: QT.17.07.088

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 25/07/2017

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

*Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014 (tương đương ISO/IEC 17025:2005 – Vilas)*
*Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009*

| **ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM** | **TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT** | **VIỆN TRƯỞNG** |
|---|---|---|
| NGUYỄN PHÚ BẢO | PHẠM HỒNG NHẬT | NGUYỄN THẾ TIẾN |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

| QT.17.0568 | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br>TEST REPORT | Ngày: 31/07/2017 |
|---|---|---|

| TT | Thông số | Phương pháp thử | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm<br>QT.17.07.088 | QCVN 01: 2009/BYT |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Màu sắc | TCVN 6185:2008 | mg/l Pt | 5,8 | 15 |
| 2 | Mùi vị | SMEWW 2150 B<br>SMEWW 2160 B | - | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 3 | Độ đục | TCVN 6184:2008 | NTU | 0,10 | 2 |
| 4 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 7,2 | 6,5-8,5 |
| 5 | Độ cứng | ISO 6059:1984 (E) | $mgCaCO_3/l$ | 26 | 300 |
| 6 | Hàm lượng Clorua | TCVN 6194:1996 | mg/l | 9 | 250 |
| 7 | Sắt tổng số | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $33,4x10^{-3}$ | 0,3 |
| 8 | Mangan tổng số | SMEWW 3125B:2012 | mg/l | $3,62x10^{-3}$ | 0,3 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit | SMEWW 4500 – $NO_2$ (B) (2012) | mg/l | <0,010 | 3 |
| 10 | Hàm lượng Nitrat | SMEWW 4500 – $NO_3$ (E) (2012) | mg/l | 0,80 | 50 |
| 11 | Hàm lượng Sunphat | SMEWW 4500 – $SO_4^{2-}$ (E) | mg/l | <5 | 250 |
| 12 | Chỉ số Pecmanganat | TCVN 6186:1996 | mg/l | 1,0 | 2 |
| 13 | Clo dư | SMEWW 4500-Cl | mg/l | 0,50 | 0,3 - 0,5 |
| 14 | Tổng Coliforms | TCVN 6187-2:2009 | Vi khuẩn /100ml | 0 | 0 |
| 15 | E. Coli | TCVN 6187-2:2009 | Vi khuẩn /100ml | 0 | 0 |

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.